

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NET)

CTCP Bột Giặt Net

Ngày	77,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-	-

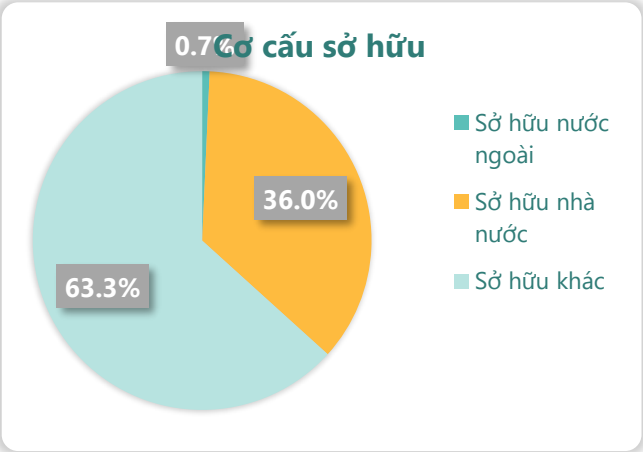
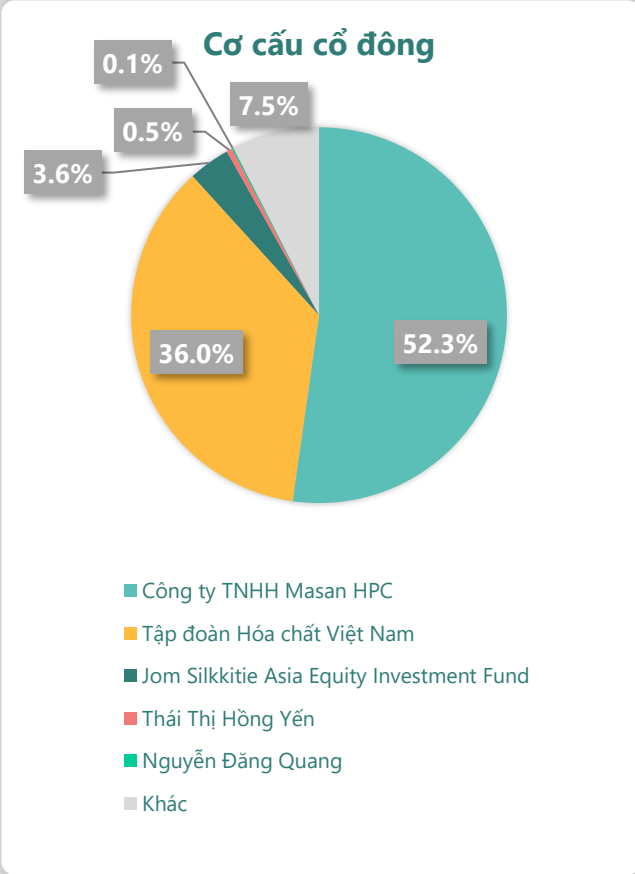
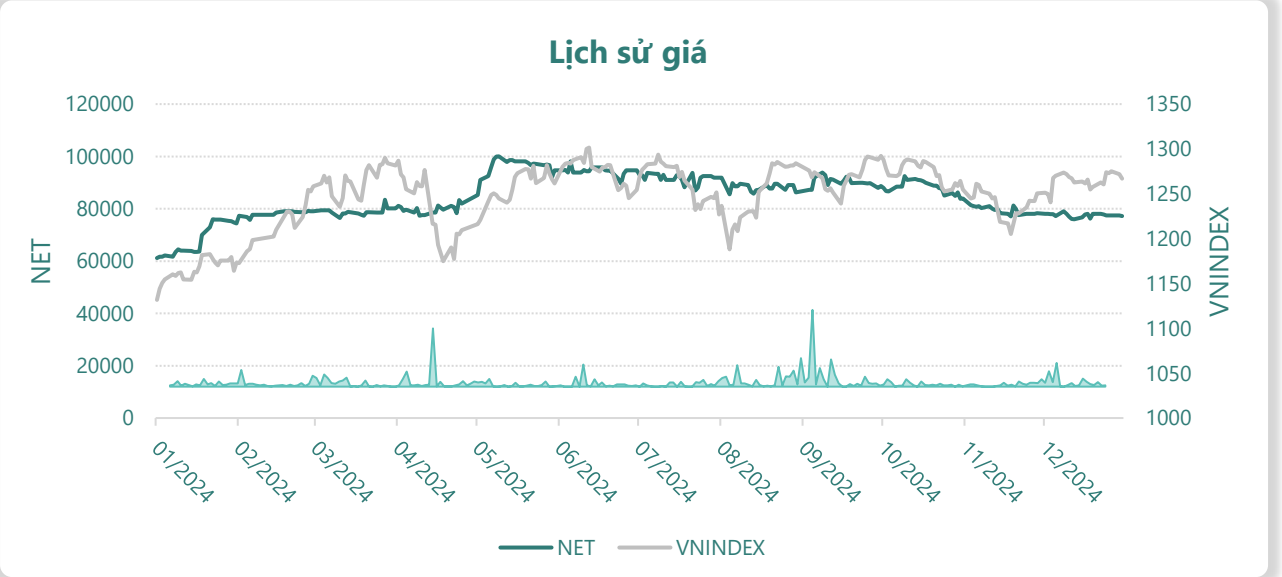
DT thuần	LN thuần
2024	2024
1,653	258
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▼157 -8.7%	YoY: ▲ 55.0 27.0%

LN sau thuế
2024
207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 15.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE
2024
42.9%
YoY: +/-▼ 3.5%

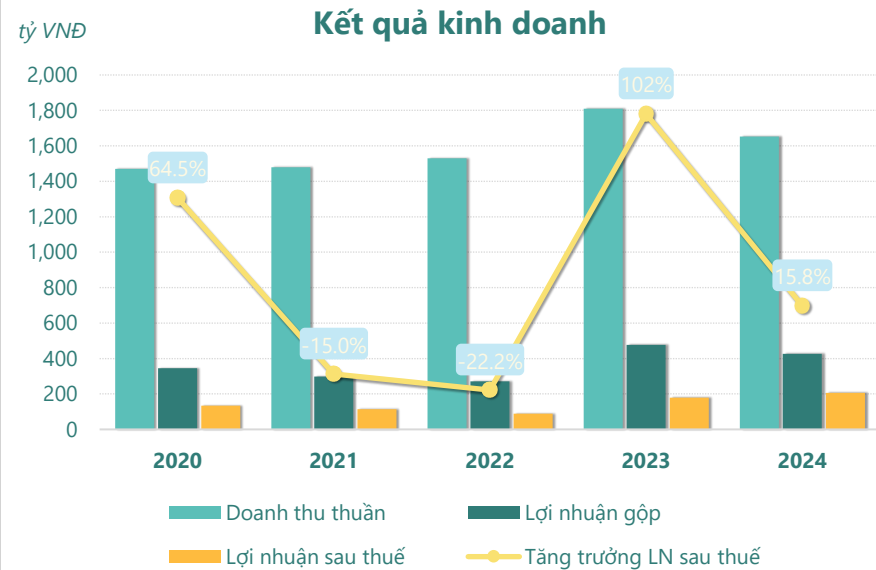
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	61,155 - 100,028
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,729
Số lượng CPLH (CP)	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,755
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.79
EPS	9,225
P/E	8.4



Năm **2024**, **NET** ghi nhận doanh thu thuần **1,653** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **206.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.68%** và **tăng 15.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **42.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

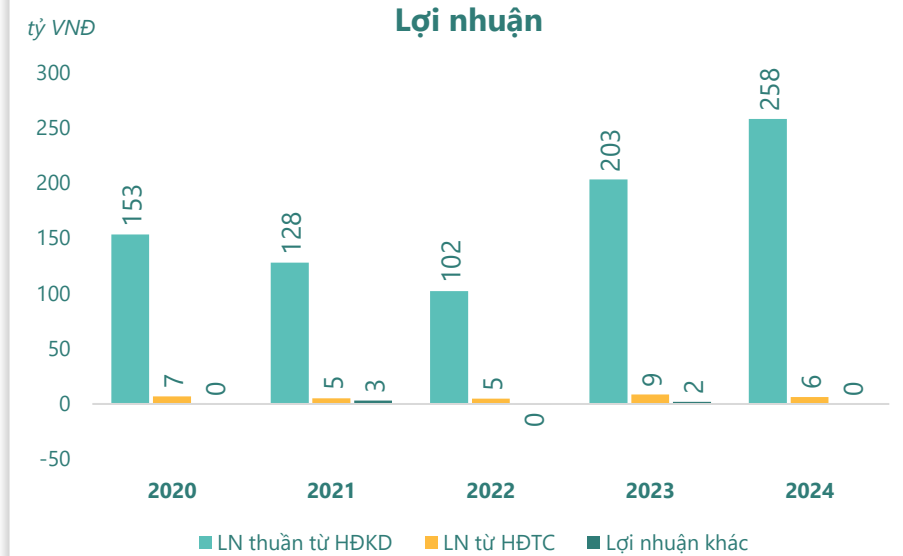
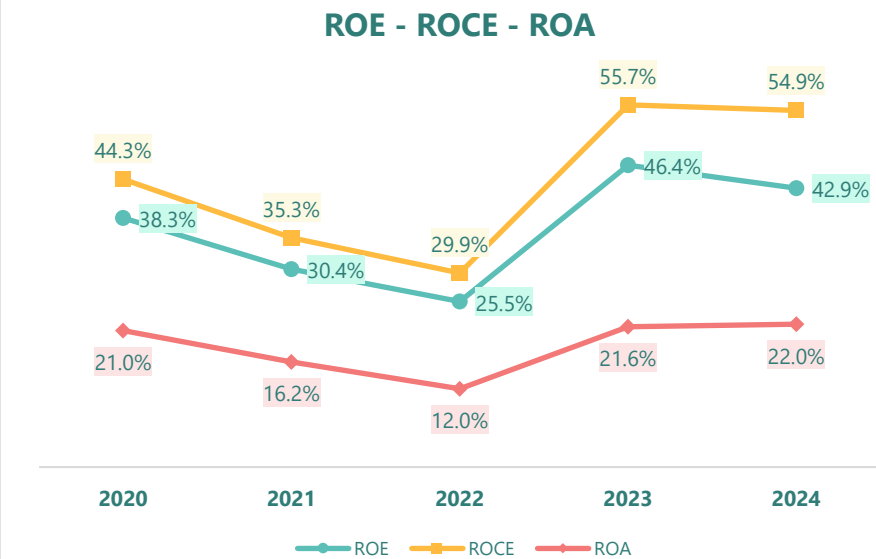
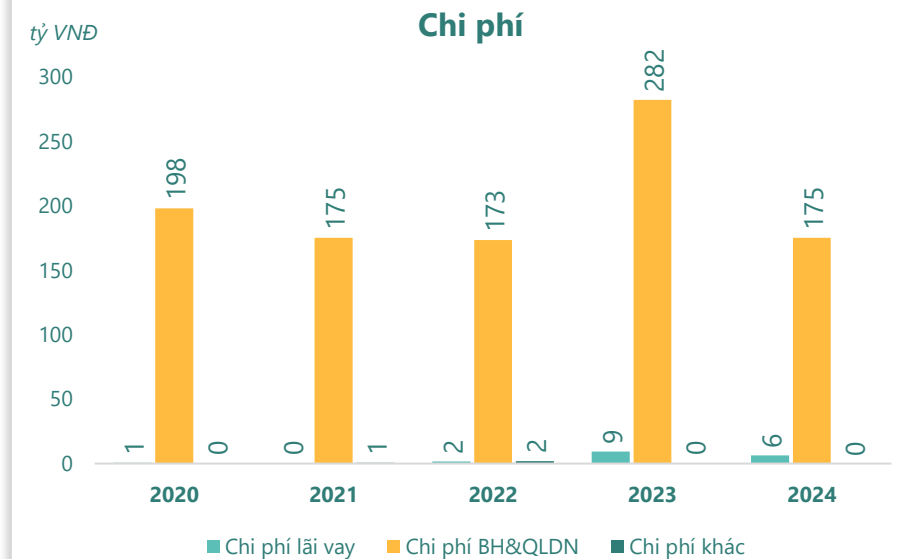
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NET** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **257.9** tỷ đồng, **tăng lên 54.82** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (168.9 tỷ đồng) là 89.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

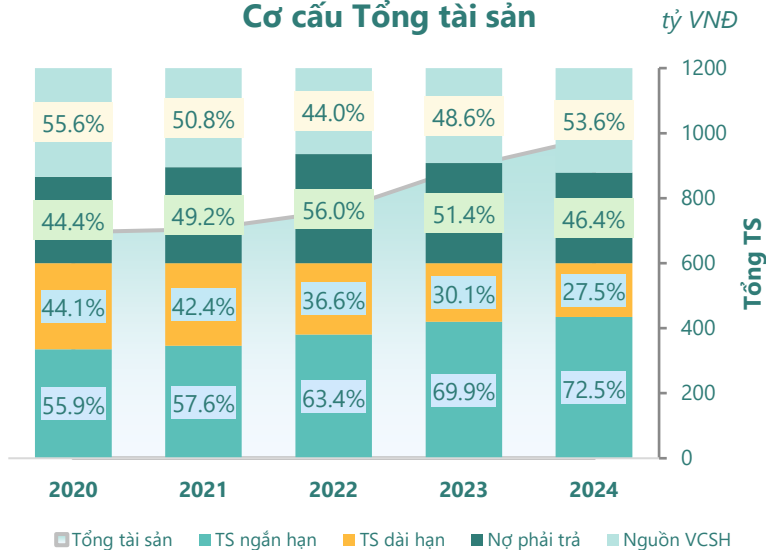
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.22** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **175.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của **NET** năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **42.9%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

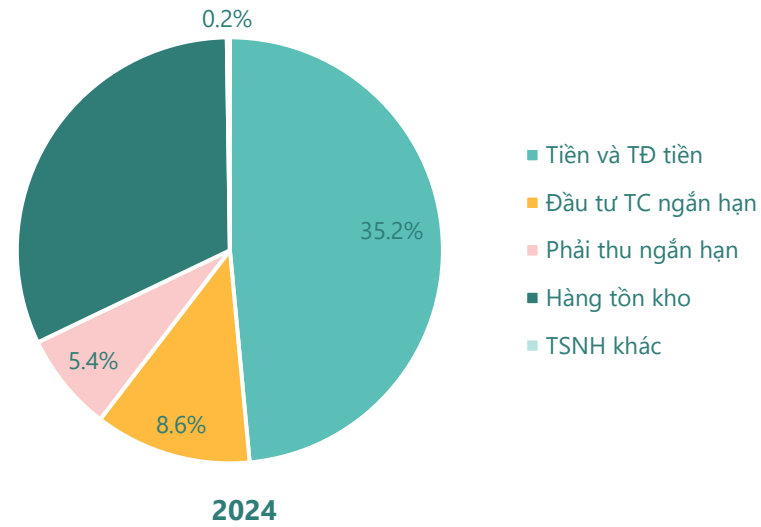


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

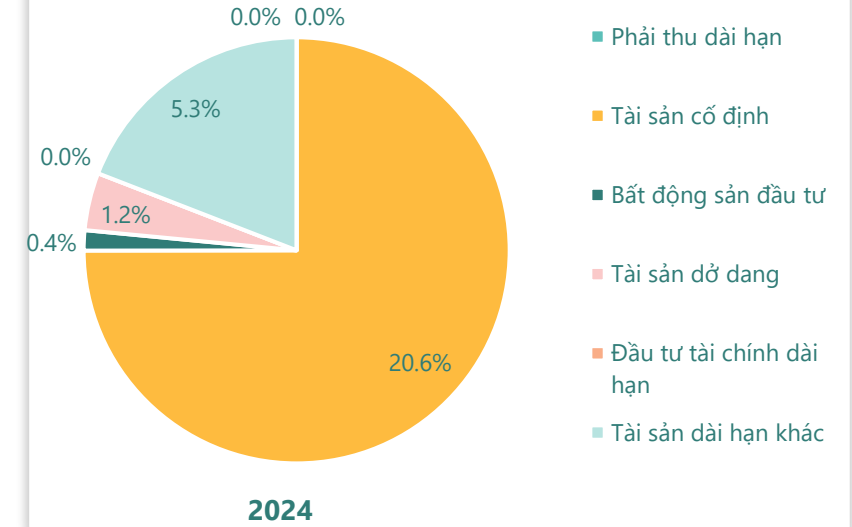
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NET** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **986.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.4% và 53.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

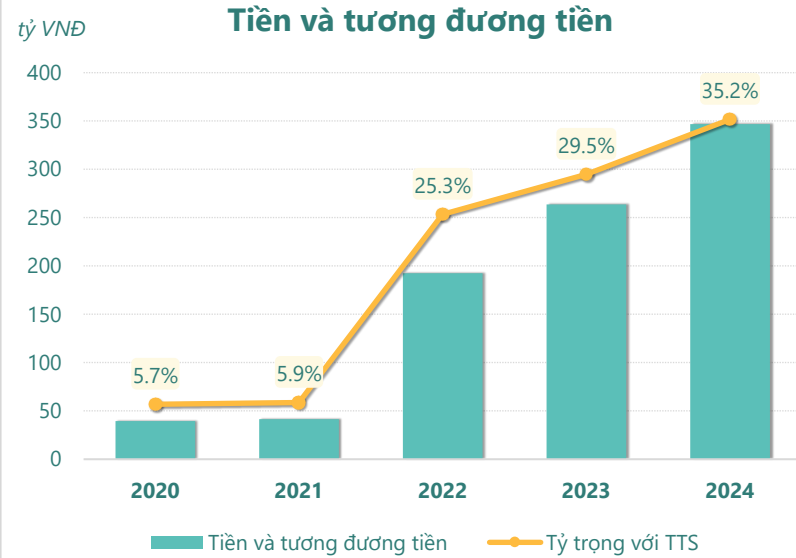
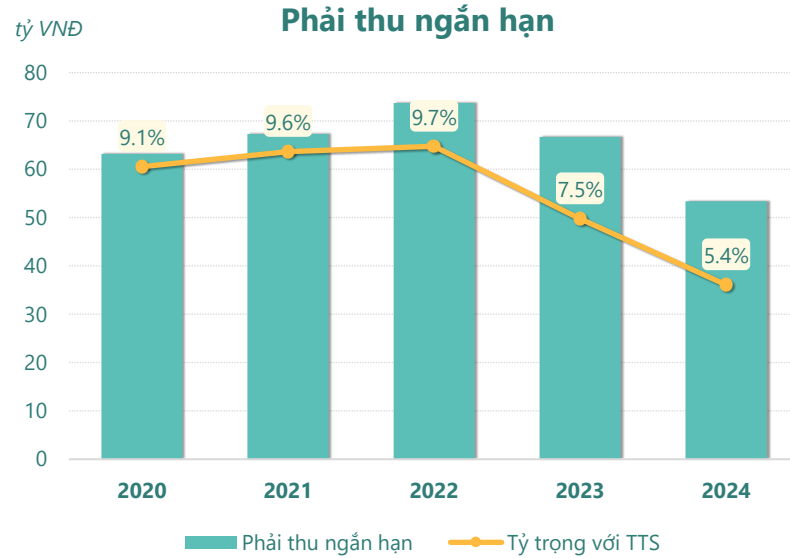
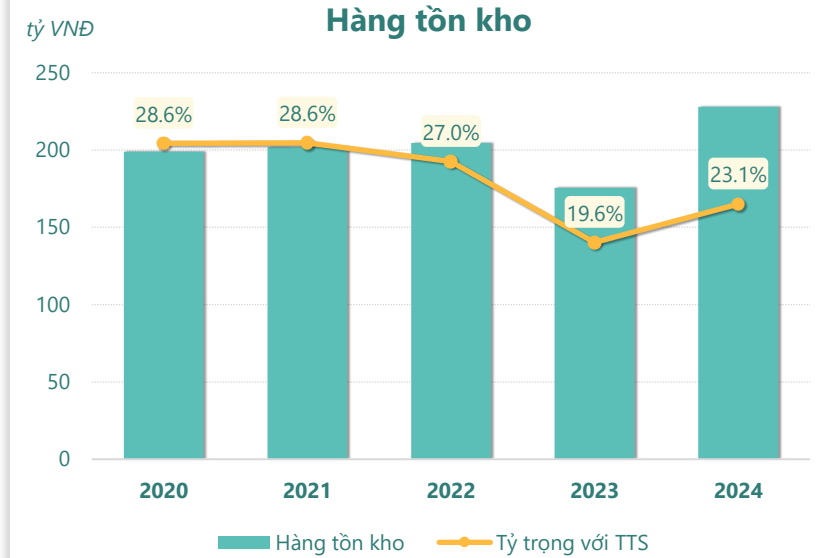
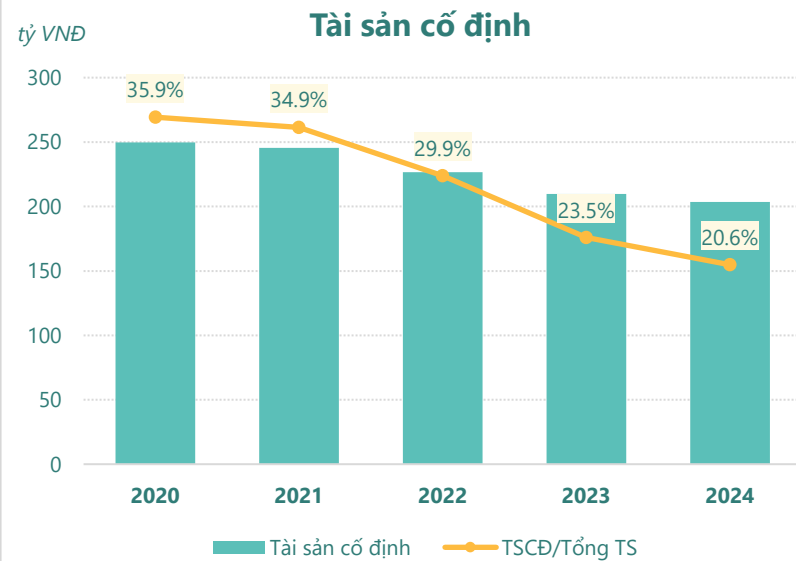
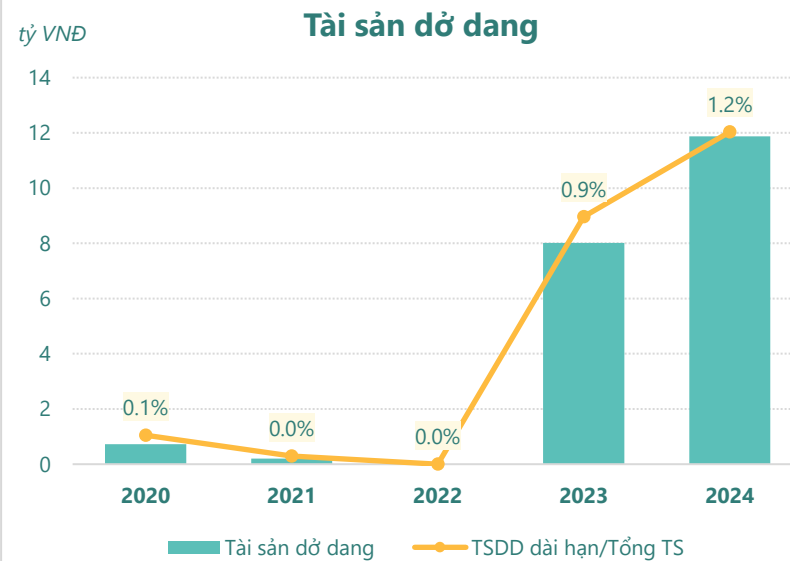
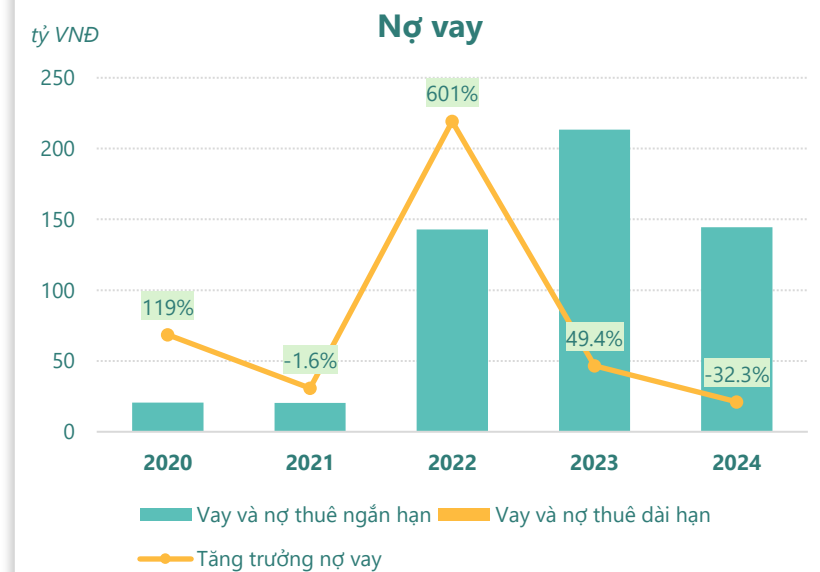
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NET đạt **714.9** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.03%** so với năm trước và đạt **271.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

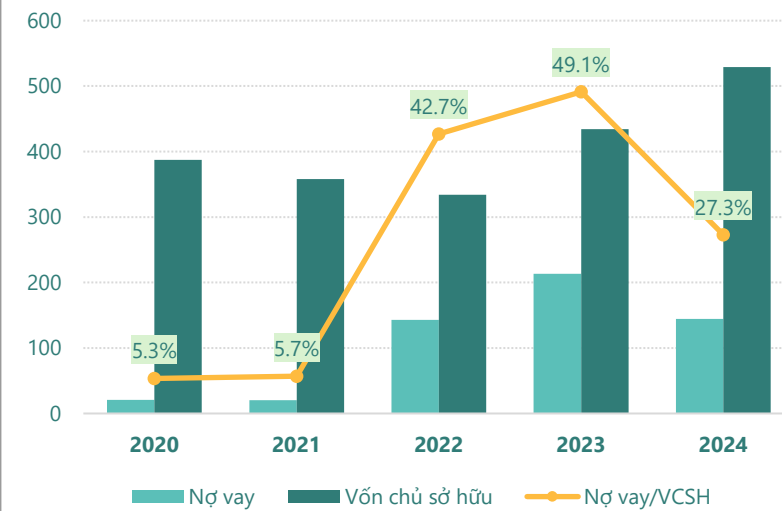
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



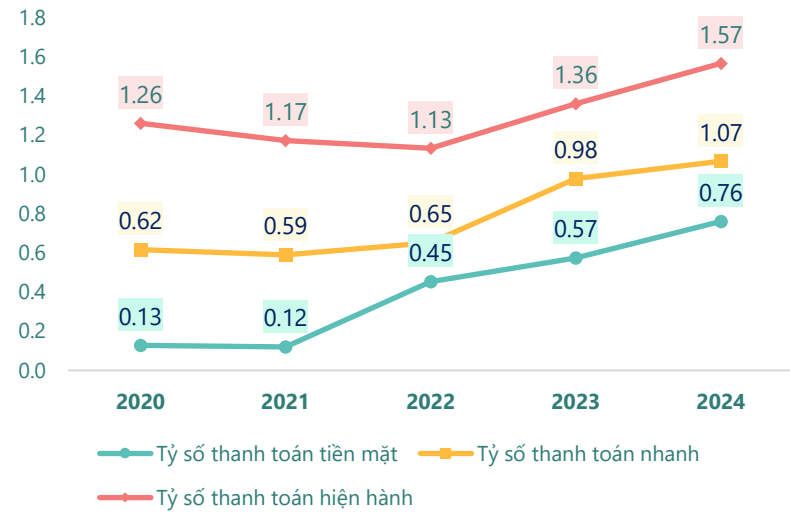
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

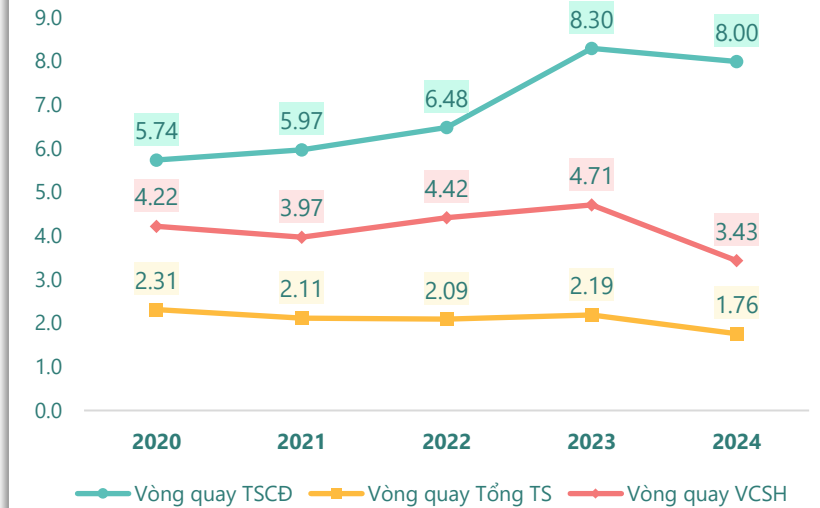
tỷ VNĐ



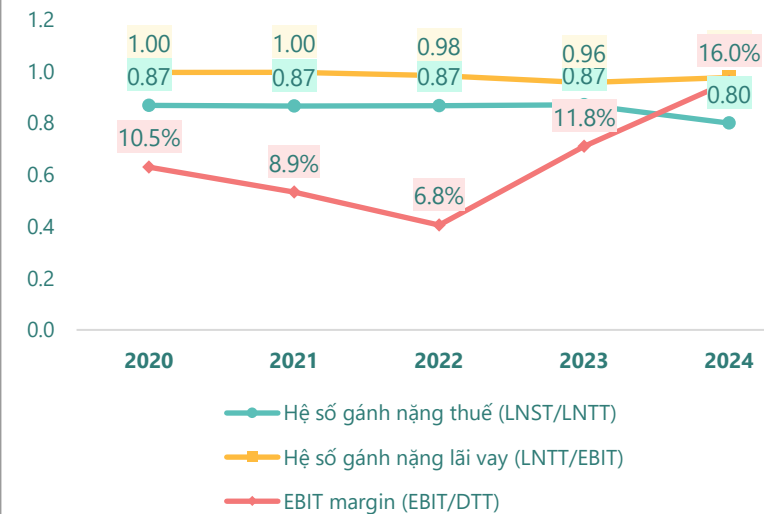
Chỉ số thanh khoản



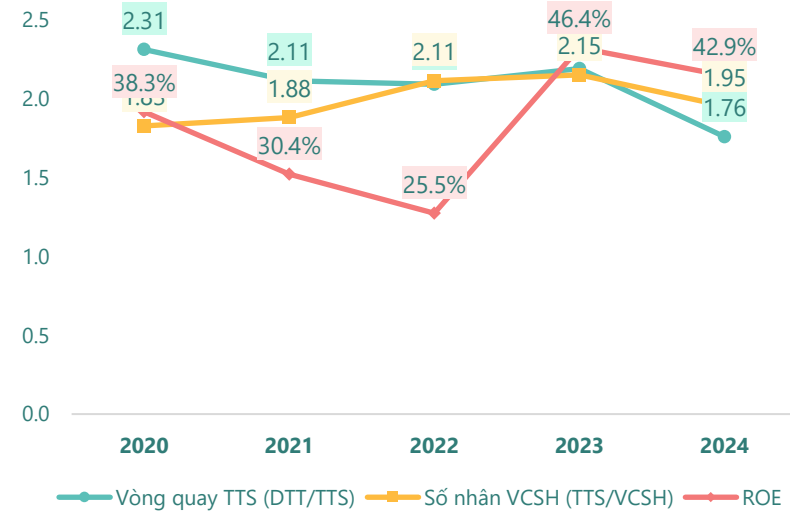
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

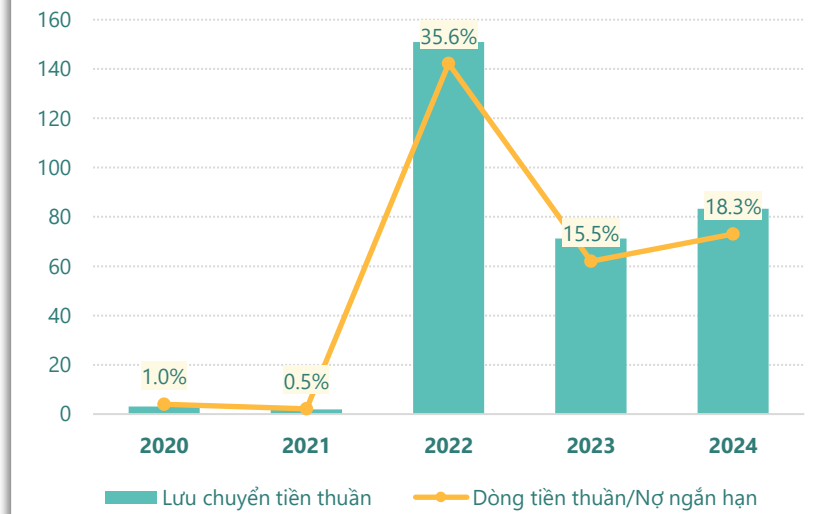


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,480	1,530	1,810	1,653
Giá vốn hàng bán	1,182	1,259	1,333	1,226
Lợi nhuận gộp	298	271	477	427
Doanh thu HĐTC	6.88	10.3	23.3	18.0
Chi phí TC	1.65	5.62	14.7	11.9
Chi phí lãi vay	0.46	1.66	9.26	6.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	146	244	143
Chi phí QLDN	30.4	27.4	38.5	32.4
LN thuần từ HĐKD	128	102	203	258
Lợi nhuận khác	2.96	-0.43	1.83	0.40
LN trước thuế	131	102	205	258
Lợi nhuận sau thuế	113	88.2	178	207
LNST của CĐ cty mẹ	113	88.2	178	207

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	46.9	188	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	93.0	-109	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	11.1	-7.71	-181
Tiền đầu kỳ	39.6	41.4	192	264
Lưu chuyển tiền thuần	1.85	151	71.2	83.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	41.4	192	264	347

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	705	759	894	986
Tài sản ngắn hạn	406	481	625	715
Tiền và tương đương tiền	41.4	192	264	347
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.0	6.50	119	85.1
Phải thu ngắn hạn	67.3	73.7	66.7	53.4
Hàng tồn kho	202	205	175	228
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	4.08	0.48	1.64
Tài sản dài hạn	299	278	269	271
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	246	227	210	204
Bất động sản đầu tư	8.94	7.36	5.75	4.17
Tài sản dở dang	0.21	0	8.01	11.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	43.9	43.8	45.2	51.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	346	425	460	457
Nợ ngắn hạn	346	425	459	456
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.4	143	213	144
Phải trả người bán ngắn hạn	250	229	157	209
Nợ dài hạn	0.10	0.10	0.18	1.10
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	358	334	434	529
Vốn chủ sở hữu	358	334	434	529
Vốn điều lệ	224	224	224	224
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0